CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đvt : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số Cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**19.815.864.966**	**21.138.185.274**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.465.742.880	3.550.782.318
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III - Các khoản phải thu	130		7.591.380.256	9.945.226.312
IV - Hàng tồn kho	140		7.032.705.691	5.715.845.518
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.726.036.139	1.926.331.126
B. Tài sản dài hạn	**200**		**39.298.460.478**	**36.340.042.942**
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		36.325.600.828	33.332.298.588
III - Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chínhdài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.972.859.650	3.007.744.354
Tổng tài sản	**270**		**59.114.325.444**	**57.478.228.216**
A. Nợ phải trả	**300**		**30.009.426.200**	**27.191.082.304**
I - Nợ ngắn hạn	310		18.489.552.241	15.907.245.429
II - Nợ dài hạn	330		11.519.873.959	11.283.836.875
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**		**29.104.899.244**	**30.287.145.912**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**29.104.899.244**	**30.287.145.912**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		26.591.150.000	26.591.150.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		10.792.705	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		297.120.397	477.082.970
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.205.836.142	3.218.912.942
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng nguồn vốn	**440**		**59.114.325.444**	**57.478.228.216**

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại : USD		**28.404**	**5.725**
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2010

Đvt : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	**Năm trước**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**22**	**35.033.907.620**	**29.169.781.961**
2. Các khoản giảm trừ	2		6.706.000	3.668.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	35.027.201.620	29.166.113.961
4. Giá vốn hàng bán	11	23	26.169.883.775	19.385.702.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**8.857.317.845**	**9.780.411.556**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	23.302.186	53.522.043
7. Chi phí tài chính	22	25	552.511.262	222.568.382
Trong đó lãi vay phải trả	23		552.511.262	222.568.382
8. Chi phí bán hàng	24		3.176.217.014	3.087.478.956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.409.321.938	3.488.171.999
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	**30**		**1.742.569.817**	**3.035.714.262**
11. Thu nhập khác	31	26	84.031.564	265.000.488
12. Chi phí khác	32	27	18.643.505	20.582.061
13. Lợi nhuận khác	**40**		**65.388.059**	**244.418.427**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	**50**	**28**	**1.807.957.876**	**3.280.132.689**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	28	112.050.492	358.464.807
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập	**60**	**28**	**1.695.907.384**	**2.921.667.882**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(đồng/CP)	70	29	892	1.356

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Nguyễn Thanh Đông	**Trần Thanh Hải**	**Nguyễn Thị Minh Huyền**

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 7 năm 2010